

## Máy đo cáp quang OTDR VO4500

Máy đo OTDR VO4500 là thiết bị đo quang học đa chức năng với màn hình màu cảm ứng 4,3 inch, tích hợp nhiều chức năng đo OTDR, bản đồ sự kiện trực quan, phát ánh sáng đỏ, phát công suất quang, kiểm tra công suất quang, kiểm tra suy hao quang,

Thiết bị sử dụng để đo chiều dài, suy hao, chất lượng kết nối và các thông số khác của các loại dây/cáp sợi quang. Thiết bị ứng dụng đo kiểm tra khi thi công, sửa chữa cáp sợi quang, Hỗ trợ đo thủ công/tự động và kiểm tra suy hao Macrobend đồng thời ở cả hai bước sóng 1310/1550nm

Chống va đập: cao su chịu lực

Chống bụi: IP5x,

Chống nước: IPx2



### Thông số kỹ thuật VO4500

| OTDR              |                                                                                          |           |            |            |              |              |              |           |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|------------|--------------|--------------|--------------|-----------|
| Model             | VO4500-D1                                                                                | VO4500-D2 | VO4500- F1 | VO4500- F2 | VO4500- P1F1 | VO4500- P1F2 | VO4500- P2F2 | VO4500-M1 |
| Loại sợi          | SM                                                                                       |           |            |            |              |              |              | MM        |
| Bước sóng (±20nm) | 1310/1550                                                                                | 1310/1550 | 1550       | 1610       | 1625         | 1625         | 1650         | 850/1300  |
| Dải động (dB)     | 26/24dB                                                                                  | 30/28dB   | 24dB       | 24dB       | 26dB         | 30dB         | 30dB         | 22/24dB   |
| Vùng chết sự kiện | 1.5m                                                                                     | 1.5m      | 1.5m       | 1.5m       | 1.5m         | 1.5m         | 1.5m         | 1.5m      |
| Vùng chết suy hao | 8m                                                                                       | 8m        | 8m         | 8m         | 8m           | 8m           | 8m           | 8m        |
| Khoảng đo         | 0.1/0.3/0.5/1.25/2.5/5/10/20/40/80/125/260km                                             |           |            |            |              |              |              |           |
| Đơn vị đo         | km, mi, kft                                                                              |           |            |            |              |              |              |           |
| Độ rộng xung      | 3ns/10ns/20ns/30ns/50ns/80ns/100ns/200ns/300ns/500ns/800ns/1us/2us/3us/5us/8us/10us/20us |           |            |            |              |              |              |           |
| Khoảng chính xác  | ± (0.75m+Khoảng lấy mẫu+0.0025%×Khoảng cách đo)                                          |           |            |            |              |              |              |           |
| Giới hạn suy hao  | 0.001dB                                                                                  |           |            |            |              |              |              |           |
| Giới hạn phản xạ  | 1 to 99.99dB in 1dB steps                                                                |           |            |            |              |              |              |           |
| Chỉ số tán sắc    | 1.00000-2.00000                                                                          |           |            |            |              |              |              |           |
| Độ tuyến tính     | ±0.03dB/dB                                                                               |           |            |            |              |              |              |           |
| Số điểm mẫu       | ≥160k                                                                                    |           |            |            |              |              |              |           |
| Độ phân giải mẫu  | Tối thiểu 0.015m                                                                         |           |            |            |              |              |              |           |
| Định dạng file    | SOR(định dạng chuẩn)                                                                     |           |            |            |              |              |              |           |
| Phân tích suy hao | Phương pháp 4 điểm/5 điểm                                                                |           |            |            |              |              |              |           |
| An toàn laser     | Loại 2                                                                                   |           |            |            |              |              |              |           |
| Đầu nối           | FC/APC (SC, ST, LC có thể thay đổi)                                                      |           |            |            |              |              |              |           |

| LS                                    |                                                                                                                                                  |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Bước sóng                             | Đồng nhất với OTDR                                                                                                                               |
| Công suất ra <sup>①</sup>             | ≥-5dBm                                                                                                                                           |
| Chế độ hoạt động                      | CW/270Hz/1kHz/2kHz                                                                                                                               |
| An toàn laser                         | CLASS1M                                                                                                                                          |
| Optical output port                   | OTDR port                                                                                                                                        |
| VFL                                   |                                                                                                                                                  |
| Bước sóng                             | 650±20                                                                                                                                           |
| Công suất ra                          | ≥10mW                                                                                                                                            |
| Chế độ                                | CW/1Hz/2Hz                                                                                                                                       |
| An toàn laser                         | Loại 3R                                                                                                                                          |
| Độ bất ổn định                        | Universal Optical Interface (2.5mm)                                                                                                              |
| OPM                                   |                                                                                                                                                  |
| Dải bước sóng                         | 850/980/1300/1310/1490/1550/1625/1650nm                                                                                                          |
| Dải đo                                | -50dBm ~ +26dBm                                                                                                                                  |
| Độ bất ổn định                        | ±5%                                                                                                                                              |
| Thông số chung                        |                                                                                                                                                  |
| Màn hình                              | 4.3màuTFT LCD WVGA (màn hình cảm ứng đa điểm) độ phân giải: 800*480pixel                                                                         |
| Giao thức dữ liệu                     | Type-C, RJ45×2 LAN 10M/100M bit/s                                                                                                                |
| Bộ nhớ                                | Bộ nhớ: 8GB (≥ 20000 kết quả đo) Định dạng file: SOR                                                                                             |
| Kích thước                            | 173×109×45mm                                                                                                                                     |
| Khối lượng                            | ≤0.5kg                                                                                                                                           |
| Điều kiện môi trường                  | Nhiệt độ làm việc: -10°C ~ +50°C; Nhiệt độ lưu trữ: -40°C ~ +70°C<br>Độ ẩm tương đối: 0~95% không ngưng tụ Độ cao hoạt động: 4000m hoặc thấp hơn |
| Độ bền môi trường                     | Chống va đập: cao su chịu lực<br>Chống bụi: IP5x<br>Chống nước: IPx2                                                                             |
| Yêu cầu nguồn điện                    | 100 – 240VAC, 50/60 Hz kèm sạc<br>DC USB power supply (Type-C) 5V±10%, maximum2A                                                                 |
| Pin và công suất                      | Loại: pin polymer lithium-ion, 5000mAh (12 giờ hoặc hơn)                                                                                         |
| Thời gian sạc                         | 4 giờ (typical value)                                                                                                                            |
| Tiêu chuẩn an toàn                    | EN61010-1                                                                                                                                        |
| An toàn laser                         | IEC/EN 60825-1: 2007 GB7247.1-2012                                                                                                               |
| EMC                                   | Chuẩn: EN61326-1 Class A Immunity: EN61326-1 Table2                                                                                              |
| Bật nhanh                             | 10 giây từ trạng thái OFF tới sẵn sàng đo                                                                                                        |
| Ngôn ngữ                              | Tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Trung và các ngôn ngữ khác                                                                                          |
| RJ45 Cable Tracker, RJ45 Cable Length |                                                                                                                                                  |
| Khoảng vượt                           | 300m                                                                                                                                             |

Lưu ý : ①Không áp dụng với các bước sóng đặc biệt như 850/1300nm